

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/KDTM -ST
Ngày 19/12/2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng
2. Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 12 năm 2019, ngày 19/12/2019 tại trụ sở TAND thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2019/TLST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24 /2019/QĐXX-KDTM ngày 15/11/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST - KDTM ngày 29/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X.

Địa chỉ: Số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

1. Ông Nguyễn Văn Q – Chuyên viên xử lý nợ VPBank AMC (có mặt)
2. Ông Lê Đức L - Trưởng bộ phận xử lý nợ KHCN PUN- VPBank AMC (vắng mặt)
3. Ông Vũ Văn T - Chuyên viên xử lý nợ VPBank AMC (có mặt)
(Văn bản ủy quyền số 2698/2019/UB-VPB ngày 08 tháng 8 năm 2019)

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1968 (có mặt)
 2. Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1962 (có đơn đề nghị vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ngày 23/11/2016, Ngân hàng TMCP X (viết tắt là Ngân hàng) và bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D ký Hợp đồng tín dụng số 10382327, Hợp đồng được ký kết, giải ngân tại Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bắc Giang – Phòng giao dịch H, số tiền vay 1000.000.000đồng, thời hạn vay 120 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; mục đích vay để tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình; phương thức giải ngân: chuyển khoản; lãi suất cho vay trong hạn được quy định trong các khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 23/11/2016, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D được nhận số tiền 01 tỷ đồng theo Khế ước nhận nợ số 10382327; thời hạn cho vay từ ngày 23/11/2016 đến ngày 23/11/2026; lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 13%/năm và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/1 lần theo quy định của ngân hàng; bà C, ông D có trách nhiệm trả tiền gốc, tiền lãi định kỳ vào ngày 24 hàng tháng theo bảng kê chi tiết kế hoạch trả nợ gốc, lãi của Ngân hàng.

Ngày 23/11/2016, Ngân hàng Thịnh Vượng và bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D ký Hợp đồng tín dụng dự phòng số 10189929, Hợp đồng được ký kết, giải ngân tại Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bắc Giang – Phòng giao dịch H; hạn mức tín dụng vay là 885.000.000đồng; thời hạn của hạn mức 24 tháng tính từ ngày 23/11/2016; thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 9 tháng; mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá, hàng tạp hóa; phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng; lãi suất cho vay trong hạn được quy định trong các khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn. Ngày 31/8/2017, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D ký giấy đề nghị Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 885 triệu đồng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 10189929 ngày 23/11/2016. Ngày 31/8/2017, bà C, ông D được nhận số tiền 885 triệu đồng theo Khế ước nhận nợ số 10189929; thời hạn cho vay là 09 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày bên ngân hàng giải ngân số tiền cho vay cho bên vay (ngày 01/9/2017); lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân 12,5%/năm và được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng; thời hạn trả nợ lãi định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15.

Ngày 24/11/2016, bà Nguyễn Thị Kim C ký giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bắc Giang – Phòng giao dịch H với nội dung: đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền 90 triệu đồng, mục đích mua đồ gia dụng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký giấy đề nghị. Ngày 24/11/2016, Ngân hàng đồng ý cho bà C vay số tiền 90 triệu đồng, thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký giấy đề nghị, lãi suất 20%/năm. Cùng ngày 24/11/2016 Ngân hàng đã chuyển số tiền 90 triệu đồng vào tài khoản bà C mở tại Ngân hàng, kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi vào ngày 30 hàng tháng.

Ngày 21/9/2017, bà Nguyễn Thị Kim C ký giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bắc Giang – Phòng giao dịch H với nội dung: đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền 100 triệu đồng, mục đích mua đồ gia dụng, thời hạn vay 60 tháng. Ngày 21/9/2017, Ngân hàng đồng ý cho bà C vay số tiền 100 triệu đồng, thời hạn 60 tháng, lãi suất 20%/năm, phương thức giải ngân: giải ngân vào tài khoản mở tại VPBank. Cùng ngày 21/9/2017,

Ngân hàng đã chuyển số tiền 100 triệu đồng vào tài khoản bà C mở tại Ngân hàng, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi vào ngày 15 hàng tháng.

Ngày 12/10/2017, bà Nguyễn Thị Kim C ký giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 (loại thẻ là Titanium) với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bách Khoa Hà Nội (số 92, L, B, Hà Nội) với nội dung: đề nghị Ngân hàng cấp hạn mức là 80 triệu đồng, mục đích để tiêu dùng cá nhân. Cùng ngày ngân hàng đã đồng ý cho bà C mở thẻ nêu trên, thời hạn vay 01 năm, mức lãi suất 2,19%/ tháng, lãi suất quá hạn là 3,285%/tháng (tương ứng 26,28%/năm). Ngày 26/10/2017 bà C đã thực tế rút tiền từ tài khoản nêu trên. Tính đến ngày 11/02/2019 tổng số tiền bà C đã sử dụng theo thẻ nêu trên là 50.809.592 đồng.

Để đảm bảo cho các khoản tiền vay nêu trên, ông D bà C đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thế chấp cho Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp số 2517/2016 ngày 22/11/2016, hợp đồng thế chấp thế chấp số 2516/2016 ngày 22/11/2016, cụ thể:

1. Quyền sử dụng 81m² đất thuộc thửa đất số 25, Tờ bản đồ số 74, có địa chỉ: Tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02801/ số 234 QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Đức D và bà Nguyễn Thị Kim C theo Hợp đồng thế chấp số 2517/2016 ngày 22/11/2016. Trên đất có công trình là nhà 03 tầng khép kín.

2. Quyền sử dụng 809m² đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa đất số 112, Tờ bản đồ số 41 có địa chỉ: Thôn N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01249/QĐ số 3325/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/8/2014 cho bà Nguyễn Thị Kim C theo Hợp đồng thế chấp số 2516/2016 ngày 22/11/2016. Trên đất có công trình là nhà 03 tầng xây kiên cố, khép kín.

Việc thế chấp đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Từ khi vay đến ngày 11/02/2019 bà C, ông D đã thanh toán trả Ngân hàng được tổng số tiền tiền gốc, tiền lãi, tiền phạt chậm trả lãi là 461.038.516 đồng, cụ thể:

+ Đối với khoản tiền vay 01 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016, đã trả 133.280.000 đồng tiền gốc; 201.822.321 đồng tiền lãi; 3.115.820 đồng tiền phạt chậm trả lãi. Bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi của khoản vay ngày từ ngày 24/4/2018.

+ Đối với khoản tiền vay 885 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng dự phòng số 10189929 ngày 23/11/2016, chưa trả khoản tiền gốc nào; đã trả 60.753.857 đồng tiền lãi; 4.118.887 đồng tiền phạt chậm trả lãi. Bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi của khoản vay ngày từ ngày 16/4/2018.

+ Đối với khoản tiền vay 90 triệu đồng theo giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016, đã trả 15.966.734 đồng tiền gốc; 22.919.956 đồng tiền lãi; 185.261 đồng tiền phạt chậm trả lãi. Bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi của khoản vay ngày từ ngày 30/4/2018.

+ Đối với khoản tiền vay 100 triệu đồng theo giấy đăng ký kèm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ

ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017, đã trả 7.575.529 đồng tiền gốc; 11.236.289 đồng tiền lãi; 63.862 đồng tiền phạt chậm trả lãi. Bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi của khoản vay ngày từ ngày 15/5/2018.

+ Đối với khoản tiền vay 80 triệu đồng theo thẻ tín dụng ngày 12/10/2017 chưa trả khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi của khoản vay ngày từ ngày 07/10/2018.

Từ ngày 11/02/2019 đến nay bà C, ông D không trả Ngân hàng thêm bất cứ khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Tính đến ngày 11/02/2019 bà C, ông D còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 1,968,987,317 đồng, lãi là 385,680,631 đồng, phạt trả chậm tiền lãi là 36,761,413 đồng. Ngân hàng đã nhiều lần yêu cầu bà C, ông D trả tiền nhưng không được nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu:

+ Buộc bà C, ông D phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016; Hợp đồng số 10189929 ngày 23/11/2016; giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016; giấy đăng ký kèm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017; giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử (Hợp đồng mở thẻ tín dụng) ngày 12/10/2017 tạm tính đến ngày 11/02/2019 là: 2,391,429,361 đồng trong đó gốc phải trả là 1,968,987,317 đồng, lãi phải trả là 385,680,631 đồng, phạt trả chậm tiền lãi là 36,761,413 đồng và tiền lãi theo đúng mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng từ ngày 12/02/2019 cho đến ngày bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Đức D thanh toán hết dư nợ cho Ngân hàng.

+ Trường hợp bà Nguyễn Thị Kim C và ông Nguyễn Đức D không thanh toán được toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp số 2517/2016 ngày 22/11/2016, hợp đồng thế chấp thế chấp số 2516/2016 ngày 22/11/2016 để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Tại bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:

Ngày 23/11/2016, bà và chồng là ông Nguyễn Đức D ký Hợp đồng tín dụng số 10382327 với Ngân hàng Thịnh Vượng tại Phòng giao dịch H, số tiền vay 1000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; mục đích vay để tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình, hỗ trợ kinh doanh. Ông bà đã được Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền trên. Về lãi suất vay, thời hạn trả được quy định cụ thể trong hợp đồng.

Ngày 23/11/2016, bà và chồng là ông Nguyễn Đức D ký Hợp đồng tín dụng số 10189929 với Ngân hàng Thịnh Vượng tại Phòng giao dịch H, hạn mức tín dụng vay là 885.000.000 đồng; mục đích sử dụng tiền vay để bổ sung vốn kinh doanh mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá, hàng tạp hóa; về thời hạn vay, mức lãi suất được ghi trong hợp đồng và như Ngân hàng trình bày là đúng. Ông bà đã được Ngân hàng giải ngân cho vay khoản tiền trên.

Ngày 24/11/2016, bà ký giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bắc Giang – Phòng giao dịch H đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền 90 triệu đồng, mục đích mua đồ gia dụng. Ngân hàng đồng ý cho bà vay số tiền 90 triệu đồng. Về thời hạn vay, lãi suất được ghi trong giấy đề nghị và như Ngân hàng trình bày.

Ngày 21/9/2017, bà tiếp tục ký giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bắc Giang – Phòng giao dịch H đề nghị Ngân hàng cho vay số tiền 100 triệu đồng, mục đích mua đồ gia dụng. Ngày 21/9/2017, Ngân hàng cho bà vay số tiền 100 triệu đồng. Về thời hạn vay, lãi suất ghi trong giấy đề nghị và như ngân hàng trình bày.

Ngày 12/10/2017, bà ký giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bách Khoa Hà Nội với nội dung: đề nghị Ngân hàng cấp hạn mức là 80 triệu đồng, mục đích để tiêu dùng cá nhân. Cùng ngày ngân hàng đã đồng ý cho bà mở thẻ nêu trên, thời hạn vay 01 năm, mức lãi suất 2,19%/tháng. Ngày 26/10/2017, bà đã thực tế rút tiền từ tài khoản nêu trên. Tính đến ngày 11/02/2019 tổng số tiền bà C đã sử dụng theo thẻ là 50.809.592 đồng.

Toàn bộ số tiền nêu trên bà và ông D vay để bổ sung vốn kinh doanh, mua sắm trang thiết bị gia đình. Đối với khoản tiền vay 80 triệu đồng tại giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân là khoản nợ của cá nhân bà.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên, bà và ông Nguyễn Đức Dùng tài sản là quyền sử dụng 81m² đất thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ số 74, có địa chỉ: Tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02801/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Đức D và bà Nguyễn Thị Kim C; quyền sử dụng 809m² đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 41, có địa chỉ: Thôn Nam Tiến, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01249/QĐ số 3325/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/8/2014 cho bà Nguyễn Thị Kim C để thế chấp cho Ngân hàng. Việc thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, được lập thành hợp đồng, có công chứng theo quy định, chữ ký trong hợp đồng là của bà và ông D. Từ khi thế chấp đến nay, tài sản thế chấp không có biến động gì. Tài sản thế chấp hiện vẫn do bà và ông D quản lý, sử dụng, không cho ai thuê, mượn, ở nhờ, không chuyển nhượng, tặng cho ai. Toàn bộ tài sản thế chấp là của bà và ông D, các con không liên quan gì.

Từ khi vay đến ngày 11/02/2019 bà và ông D đã thanh toán trả Ngân hàng được một phần tiền gốc, tiền lãi như Ngân hàng trình bày. Từ ngày 11/02/2019 đến nay bà không trả Ngân hàng thêm bất cứ khoản tiền gốc, tiền lãi nào.

Bà và ông D không có ý kiến, tranh chấp gì với Ngân hàng về các hợp đồng tín dụng, các văn bản tín dụng đã ký, về các hợp đồng thế chấp. Về số tiền gốc, tiền lãi bà và ông D còn nợ như Ngân hàng khởi kiện là đúng, bà không có ý kiến gì.

Ngân hàng yêu cầu bà và ông D phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc nợ lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, tạm tính đến ngày 11/02/2019, khoản tiền

này là: 2,391,429,361 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ ba trăm chín mươi một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi một đồng) trong đó gốc phải trả là 1,968,987,317 đồng, lãi phải trả là 385,680,631 đồng, phạt trả chậm tiền lãi là 36,761,413 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng từ ngày 12/02/2019 cho đến ngày bà và ông Nguyễn Đức D thanh toán hết dư nợ cho VPBank bà đồng ý, tuy nhiên bà đề nghị Ngân hàng cho trả dần và đề nghị Ngân hàng miễn toàn bộ khoản tiền lãi phạt. Trường hợp bà và ông Nguyễn Đức D không thanh toán được toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết bà đồng ý, không có ý kiến gì.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 03/11/2019, bị đơn là ông Nguyễn Đức D trình bày :
Ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án. Ông xác nhận chữ ký trong tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, các khế ước nhận nợ, giấy đề nghị giải ngân, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp do Ngân hàng cung cấp là do ông ký. Về số tiền cụ thể vợ chồng ông vay Ngân hàng bao nhiêu thì ông không rõ vì khi vay bà C bảo vay ngoài lãi cao, bà C bảo ông ký để vay tiền Ngân hàng vài năm sẽ trả, mục đích vay tiền được ghi trong các hợp đồng. Khi vay tiền ông bà có thế chấp tài sản là quyền sử dụng 81m² đất và tài sản trên đất có địa chỉ: Tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Giang và quyền sử dụng 809m² đất và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại thôn Nam Tiến, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang để vay tiền. Toàn bộ tài sản thế chấp nêu trên là của ông và bà C, các con không liên quan gì. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông và bà C phải có trách nhiệm trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi, trường hợp ông và bà C không trả được nợ thì Ngân hàng xử lý, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ quan điểm của ông là ông không có tiền để trả khoản nợ trên, Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật và khi xử lý vụ án việc thế chấp tài sản ông không có ý kiến gì. Ông chỉ có nghĩa vụ liên đới với khoản nợ của bà C vì ông không được sử dụng số tiền bà C vay Ngân hàng nên bà C là người có trách nhiệm chính trả nợ Ngân hàng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không được do nguyên đơn, bị đơn không thống nhất được phương án trả nợ.

Tại phiên tòa ngày 29/11/2019: Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C có đơn đề nghị hoãn phiên tòa nên HĐXX hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 16/12/2019:

Nguyên đơn trình bày:

+ Ngân hàng xác định khoản tiền vay tại Hợp đồng tín dụng số 10382327, Hợp đồng tín dụng số 10189929 cùng ngày 23/11/2016; khoản tiền vay 90 triệu đồng tại giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016 và khoản tiền vay 100 triệu đồng giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017 là nợ chung của bà C, ông D. Khoản tiền vay theo giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 ngày 12/10/2017 là khoản nợ của cá nhân bà C.

+ Nguyên đơn yêu cầu bà C, ông D phải có trách nhiệm trả Ngân hàng tổng số tiền tính đến ngày 16/12/2019 là: 2.688.791.255 đồng trong đó nợ gốc là 1.918.177.380 đồng; nợ lãi là 699.752.291 đồng; phạt trên lãi chậm trả là 70.861.584 đồng. Cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016 là 1.124.349.437 đồng trong đó nợ gốc là 866.720.000 đồng, nợ lãi là 257.629.437 đồng; Hợp đồng tín dụng số 10189929 ngày 23/11/2016 là 1.310.356.560 đồng trong đó nợ gốc là 884.999.944 đồng, nợ lãi là 358.720.158 đồng, phạt trên lãi chậm trả là 66.636.458 đồng; giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016 là 111.451.347 đồng trong đó nợ gốc là 74.033.265 đồng, nợ lãi là 37.418.082 đồng; giấy đăng ký kèm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017 là 142.633.911 đồng trong đó nợ gốc là 92.424.171 đồng, nợ lãi là 45.984.614 đồng, phạt trên lãi chậm trả là 4.225.126 đồng.

+ Ngân hàng yêu cầu cá nhân bà C phải trả Ngân hàng số tiền 81.543.719 đồng theo giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 ngày 12/10/2017 trong đó nợ gốc là 50.809.592 đồng, nợ lãi là 30.734.127 đồng. Theo Quyết định số 134/2016/QĐ-TGD ngày 24/02/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP X thì mức lãi suất cho vay qua thẻ tín dụng - loại thẻ Titan áp dụng cho khách hàng cá nhân là 2,19%/tháng, lãi suất quá hạn là 3,285%/tháng (26,28%/năm).

+ Trường hợp bà C, ông D không trả hoặc trả không hết nợ thì đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký để thu hồi nợ cho Ngân hàng. Tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bà C, ông D và của cá nhân bà C.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị Kim C trình bày:

+ Khoản vay 01 tỷ đồng và khoản vay 885 triệu đồng là nợ chung của bà C và ông D. Khoản vay 90 triệu đồng, 100 triệu đồng và 80 triệu đồng là khoản vay của cá nhân bà C vì các khoản vay này không dùng để mua đồ gia dụng, đồ dùng gia đình mà để bổ sung vốn kinh doanh, phục vụ phát triển kinh tế chung gia đình.

+ Tài sản thế chấp chỉ để đảm bảo cho khoản vay 1 tỷ đồng và 885 triệu đồng, không đảm bảo cho tất cả các khoản vay. Việc ký hợp đồng thế chấp là hoàn toàn tự nguyện, không có ý kiến gì về hợp đồng thế chấp, hợp đồng tín dụng đã ký. Tài sản thế chấp là của bà và ông D, các con không liên quan gì.

+ Đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng nhưng đề nghị cho trả dần mỗi tháng 40 triệu đồng và đề nghị được miễn tiền lãi, trường hợp không trả được nợ, Ngân hàng xử lý, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ bà C không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Buộc bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D phải trả Ngân hàng TMCP X số tiền tính đến ngày 16/12/2019 là 2.688.791.255 đồng trong đó: Nợ gốc là 1.918.177.380 đồng, nợ lãi là 699.752.291 đồng, phạt trên lãi chậm trả là 70.861.584 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016, Hợp đồng tín dụng số 10189929 ngày 23/11/2016, giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải trả Ngân hàng TMCP X số tiền nợ theo giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 ngày 12/10/2017 tính đến ngày 16/12/2019 là 81.543.719 đồng trong đó nợ gốc là 50.809.592 đồng, nợ lãi là 30.734.127 đồng.

+ Trường hợp bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D không trả hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP X thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại, xử lý các tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2517/2016 ngày 22/11/2016, Hợp đồng thế chấp số 2516 ngày 22/11/2016. để thu hồi nợ.

+ Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại, chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn là ông Nguyễn Đức D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với ông D.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP X khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D trả tiền gốc, tiền lãi theo các Hợp đồng tín dụng, Thẻ tín dụng đã ký giữa Ngân hàng Thịnh Vượng với bà C, ông D do bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi theo thỏa thuận, cam kết trong các hợp đồng tín dụng. Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim C có giấy phép đăng ký kinh doanh, có nơi cư trú tại thành phố B vay tiền Ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh, mua sắm đồ dùng gia đình, nơi ký kết, thực hiện hợp đồng là trụ sở của Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh Bắc Giang. Căn cứ Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[2]Về nội dung:

[2.1] Về xác định khoản nợ chung, nợ riêng:

[2.1.1] Theo lời khai của nguyên đơn, bị đơn và tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì trong các ngày 23/11/2016 bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D có ký các hợp đồng tín dụng số 10382327, Hợp đồng tín dụng số 10189929 vay tiền của Ngân hàng TMCP X, mục đích vay để tiêu dùng, mua sắm trang thiết bị gia đình; bổ sung vốn kinh doanh mua bán rượu, bia, nước giải khát, thuốc lá, hàng tạp hóa với tổng số tiền vay là 1.885.000.000 đồng. Bà C, ông D đã được Ngân hàng giải ngân cho vay tổng số tiền nêu trên tại các khế ước nhận nợ số 10382327 ngày 23/11/2017, khế ước nhận nợ số 10189929 ngày 31/8/2017. Bà C, ông D xác nhận chữ ký trong các Hợp đồng tín dụng, các giấy đề nghị giải ngân, các khế ước nhận nợ là do bà C, ông D ký, mục đích vay như trong các hợp đồng đã ghi. Do vậy, xác định đây là khoản tiền vay chung của bà C, ông D.

[2.1.2] Đối với khoản tiền vay 90 triệu đồng tại giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân ,mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016 và khoản tiền vay 100 triệu đồng tại giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm,mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017 mặc dù chỉ có bà C ký, ông D không ký nhưng mục đích sử dụng tiền vay trong các hợp đồng đều ghi để mua sắm đồ gia dụng, đồ dùng gia đình. Quá trình giải quyết vụ án bà C xác định các khoản tiền vay tại hai hợp đồng tín dụng này để mua sắm đồ dùng chung trong gia đình. Tại phiên tòa bà C khai mục đích vay tiền không dùng để mua đồ gia đình mà để bổ sung vốn kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình. Khoản tiền vay phát sinh trong thời gian ông D bà C vẫn là vợ chồng nên việc bà C xác định đây là khoản nợ riêng của bà C là không có cơ sở. Do vậy, xác định khoản tiền vay này là khoản vay chung của ông D, bà C.

[2.1.3] Tại giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 với Ngân hàng Thương mại cổ phần X – Chi nhánh Bách Khoa Hà Nội ngày 12/10/2017 thẻ hiện chỉ có chữ ký của bà C là Chủ thẻ chính, không có thông tin Chủ thẻ phụ, không có chữ ký của ông D, không có thông tin mục đích sử dụng tiền vay. Quá trình giải quyết vụ án bà C và Ngân hàng đều xác định khoản tiền vay này là của cá nhân bà C, sử dụng vào chi tiêu cá nhân nên xác định đây là khoản tiền vay riêng của bà C.

[2.2] Về yêu cầu đòi nợ gốc,nợ lãi:

[2.2.1] Xác định khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016, Hợp đồng tín dụng số 10189929 ngày 23/11/2016, giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân ,mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016, giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm,mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017 là khoản vay chung của bà C, ông D. Theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nêu trên và lịch thanh toán nợ vay thì bà C, ông D vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi của khoản vay 01 tỷ đồng theo Hợp đồng tín dụng số 10382327 kể từ ngày 24/4/2018; khoản vay 885 triệu đồng theo Hợp đồng số 10189929 kể từ ngày 16/4/2018; khoản vay 90 triệu đồng kể từ ngày

30/4/2018 và khoản vay 100 triệu đồng kể từ ngày 15/5/2018. Việc bà C, ông D không thực hiện trả nợ gốc, nợ lãi theo kỳ hạn trả nợ là vi phạm điều khoản trong các hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ đã ký kết. Tính đến ngày 16/12/2019, bà C, ông D còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 1.918.177.380 đồng; nợ lãi là 699.752.291 đồng; phạt trên lãi chậm trả là 70.861.584 đồng như Ngân hàng yêu cầu là đúng, bà C không có ý kiến gì về số tiền còn nợ. Do đó, cần buộc bà C, ông D phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc, tiền lãi, lãi phạt như trên.

[2.2.2] Đối với khoản tiền vay 80 triệu đồng tại giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 ngày 12/10/2017 là nợ riêng của cá nhân bà C. Theo lời khai của các đương sự và tài liệu do Ngân hàng cung cấp thì ngày 12/10/2017 Ngân hàng đã đồng ý cho bà C mở thẻ tiêu dùng cá nhân, thời hạn vay 01 năm, mức lãi suất 2,19%/tháng, tài liệu sao kê thể hiện ngày 26/10/2017 bà C đã thực tế rút tiền từ tài khoản nêu trên.

Tại giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 12/10/2017 không ghi mức lãi suất, lãi suất nợ quá hạn nhưng tại Điều 5 Bản điều khoản và điều kiện về sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ Ngân hàng điện tử có ghi: “*Lãi suất cho vay đối với Chủ thẻ thông qua việc phát hành và sử dụng Thẻ áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do VPBank quy định tại từng thời kỳ.... lãi suất quá hạn là phạt chậm trả bằng 150% mức lãi suất trong hạn*”.

Theo quy định tại Quyết định 134 ngày 24/02/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng thì mức lãi suất cho vay qua thẻ (loại thẻ Titan) áp dụng đối với khách hàng cá nhân là 2,19%/tháng, lãi suất quá hạn là 3,285%/tháng (26,28%/năm). Như vậy, mức lãi suất vay 2,19%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn = 3,285%/tháng áp cho khoản vay của bà C là phù hợp với quy định riêng của Ngân hàng và phù hợp với quy định tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Tính đến ngày 16/12/2019, tổng số tiền bà C đã sử dụng theo thẻ là 50.809.592 đồng, số tiền lãi mà bà C phải thanh toán cho Ngân hàng là 30.734.127 đồng. Do vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà C phải trả khoản tiền gốc, tiền lãi là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp đã ký thì thấy: Ngày 22/11/2016, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D ký hợp đồng thế chấp số 2516/2016, số 2517/2016 với Ngân hàng dùng tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất có địa chỉ tại khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và tại thôn N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sở hữu của ông D, bà C để thế chấp cho Ngân hàng. Bà C cho rằng tài sản thế chấp nêu trên chỉ thế chấp để đảm bảo cho khoản vay 01 tỷ đồng và khoản vay 885 triệu đồng tại Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016, Hợp đồng tín dụng số 10189929 ngày 23/11/2016 nhưng tại Điều 2 của Hợp đồng thế chấp số 2516 ngày 22/11/2016, Hợp đồng thế chấp số 2517 ngày 22/11/2016 các bên thỏa thuận: “*1. Tài sản thế chấp nêu tại Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của bên thế chấp với Bên ngân hàng phát sinh từ tất cả các*

văn kiện tín dụng được ký kết giữa bên thế chấp với bên Ngân hàng trước, trong và sau ngày ký hợp đồng này..... 2. Các bên đồng ý rằng, theo quy định tại Điều này, Bên thế chấp có thể vay vốn hoặc nhận các hình thức cấp tín dụng khác từ bên ngân hàng hoặc thiết lập các giao dịch có xác lập nghĩa vụ nợ khác với bên Ngân hàng làm nhiều lần, theo một hoặc nhiều hợp đồng, văn kiện tín dụng khác nhau và tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ của bên thế chấp phát sinh từ tất cả các Hợp đồng Văn kiện tín dụng đó”. Bà C không đưa ra được căn cứ, chứng cứ nào thể hiện tài sản thế chấp chỉ để đảm bảo cho hai khoản vay 01 tỷ đồng và 885 triệu đồng ngoài lời khai. Xác định quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung, thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà C, ông D là để đảm bảo cho tất cả các khoản vay chung của bà C, ông D và khoản vay riêng của bà C. Do vậy, việc bà C cho rằng tài sản nhà đất nêu trên chỉ thế chấp để đảm bảo cho khoản vay 1 tỷ đồng và khoản vay 885 triệu đồng là không có căn cứ.

Các bên đương sự đều xác định các hợp đồng thế chấp được lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đến nay các đương sự không có tranh chấp gì. Nguyên đơn đề nghị phát mại tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại các hợp đồng thế chấp cũng như phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là ông D, bà C phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2000.000đồng do yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Căn cứ Điều 317, Điều 319, Điều 322, khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D phải trả Ngân hàng TMCP X số tiền tính đến ngày 16/12/2019 là 2.688.791.255 đồng (bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm tám

mười tám triệu, bảy trăm chín mươi một nghìn, hai trăm năm mươi lăm đồng) trong đó: Nợ gốc là 1.918.177.380 đồng, nợ lãi là 699.752.291 đồng, phạt trên lãi chậm trả là 70.861.584 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 10382327 ngày 23/11/2016; Hợp đồng tín dụng số 10189929 ngày 23/11/2016; giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số CN/VN0010207/2016-11/2060-06 ngày 24/11/2016; giấy đăng ký kèm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số VN/0010207/09/21/6394/03 ngày 21/9/2017.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải trả Ngân hàng TMCP X số tiền nợ theo giấy đăng ký mở thẻ tiêu dùng cá nhân số 135/P 178701 ngày 12/10/2017 tính đến ngày 16/12/2019 là 81.543.719 đồng (bằng chữ: Tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, bảy trăm mười chín đồng) trong đó nợ gốc là 50.809.592 đồng, nợ lãi là 30.734.127 đồng.

3. Trường hợp bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D không trả hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng TMCP X thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại, xử lý các tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 81m² đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 25, tờ bản đồ số 74, có địa chỉ: Tổ 3, khu 34, xã S, thành phố B, tỉnh Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02801/số 234 QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Đức D và bà Nguyễn Thị Kim C theo Hợp đồng thế chấp số 2517/2016 ngày 22/11/2016

- Quyền sử dụng 809m² đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 41 có địa chỉ: Thôn N, xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01149/QĐ số 3325/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 07/8/2014 cho bà Nguyễn Thị Kim C theo Hợp đồng thế chấp số 2516/2016 ngày 22/11/2016.

4. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D phải chịu 85.775.825 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 4.077.185 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả Ngân hàng TMCP X số tiền 37.258.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000599 ngày 21/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D phải chịu 2000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Ngân hàng TMCP X được nhận lại số tiền 2000.000 đồng tiền chi phí định thẩm định khi bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Đức D nộp.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp B.
- CCTHADS Tp B .
- Các đ-ơng sự.
- L- u HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa